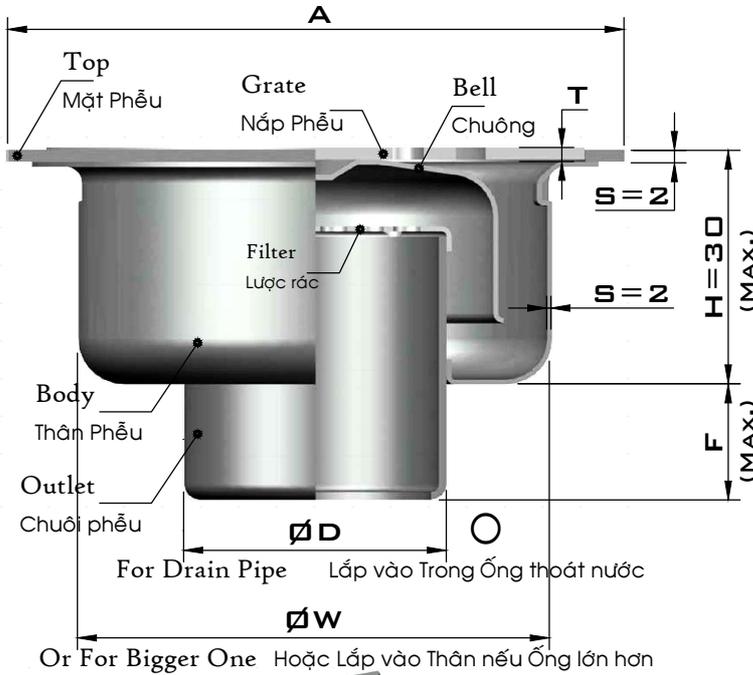


Stainless Steel Floor Drains

Phễu Inox Thu nước Sàn

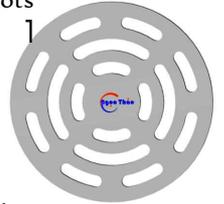


Kiểu DS..A Model

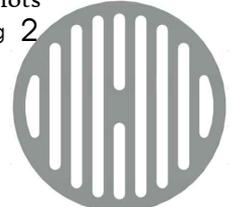


Option: Slots on Grate
Tùy chọn: Dạng Rãnh Nắp

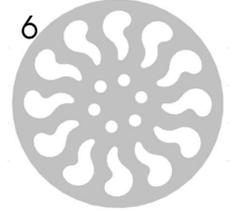
Curved Slots
Rãnh Cong 1



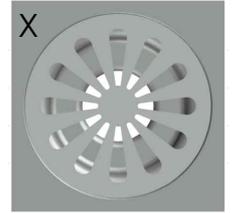
Straight Slots
Rãnh Thẳng 2



Daisy
Hoa Cúc 6



Asterisk
Hoa Thị X



Key Features	Đặc điểm
Material: 304/316 stainless steel	Vật liệu: Inox 304/316
Prevent foul smell	Ngăn mùi hôi
Be able to connect to drain pipe through outlet or body	Có thể lắp ống thoát nước vào chuôi hoặc thân phễu

Pipe Size	Or	ØDe	A	ØD	ØW	F	T	Free Area	Code	With/Without Filter			
Kích thước Ống	Hoặc	(in) (Ømm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	Diện tích Rãnh thoát (mm ²)	Mã số	Có/Không có Lược rác			
DN65	2 1/2	75	DN40	1 1/2	49	100	42	68	24	2.0	2.070	DS075 O 100 SA 2 23A	A/1
DN80	3	90	DN40	1 1/2	49	100	42	81	24	2.0	2.070	DS049 O 100 SA 2 23A	
DN80	3	90	DN50	2	60	100	51	81	28	2.0	2.070	DS090 O 100 SA 2 23A	1/2/6/X
DN80	3	90	DN50	2	60	110	51	81	28	2.0	3.100	DS090 O 110 SA 2 23A	
DN80	3	90	DN50	2	60	120	51	81	28	2.0	3.290	DS090 O 120 SA 2 23A	
DN80	3	90	DN50	2	60	150	51	81	28	2.5	3.290	DS090 O 150 SA 2 23A	Locking Method Free/Screwing/Hooking Cách khóa nắp Tự do/Bắt vít/Khóa cài
DN100	4	110	DN65	2 1/2	75	120	68	98	30	2.0	3.290	DS110 O 120 SA 2 23A	
DN100	4	114	DN65	2 1/2	75	120	68	102	30	2.0	3.290	DS114 O 120 SA 2 23A	
DN100	4	110	DN65	2 1/2	75	140	68	98	30	2.5	3.290	DS110 O 140 SA 2 23A	
DN100	4	114	DN65	2 1/2	75	140	68	102	30	2.5	3.290	DS114 O 140 SA 2 23A	0/1/2
DN125	5	140	DN80	3	90	150	81	125	32	2.5	5.130	DS140 O 150 SA 2 23A	
DN150	6	168	DN100	4	114	180	102	152	40	2.5	6.800	DS168 O 180 SA 2 23A	

304/316 Stainless Steel
Inox 304/316

3/4 014